

**HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

Áp dụng đối với: Sở Công Thương

I. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

| STT | Tên biểu | Ký hiệu biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|------------|--|---------------------|-------------------|---|
| A | B | C | D | E |
| 1 | Năng lực sản xuất một số sản phẩm công nghiệp | 001.2N/T0903-CT | 2 Năm | Ngày 28 tháng 3 năm có số tận cùng là 1,3,5,7,9 |
| 2 | Số lượng chợ | 002.N/T1004.1-CT | Năm | Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo |
| 3 | Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại | 003.N/T1004.2-CT | Năm | Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo |
| 4 | Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử | 004.2N/T1306-CT | 2 năm | Ngày 28 tháng 3 năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8 |
| 5 | Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | 005.N/T2110-CT | Năm | Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo |

Biểu số 001.2N/T0903-CT
Ban hành kèm theo Quyết
định số 1614/QĐ-UBND
ngày 06/10/2023 của UBND
tỉnh Bình Phước
Ngày nhận báo cáo: Ngày 28
tháng 3 năm có số tận cùng là
1, 3, 5, 7, 9

**NĂNG LỰC SẢN XUẤT MỘT SỐ
SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP**
Năm ...

Đơn vị báo cáo: Sở
Công Thương tỉnh
Bình Phước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh
Bình Phước

| | Mã sản phẩm | Đơn vị tính sản phẩm | Năng lực hiện có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo | | | Năng lực hiện có đến 31 tháng 12 năm báo cáo | | |
|--|-------------------|-------------------------------|---|--|------------------------------------|---|---|------------------------------------|
| | | | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất theo thiết kế | Năng lực sản xuất thực tế | Giá trị đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực sản xuất theo thiết kế | Năng lực sản xuất thực tế |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1. Ghi theo một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu | | | | | | | | |
| - | | | | | | | | |
| - ... | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |
| 2. Chia theo loại hình kinh tế | | | | | | | | |
| - Nhà nước | | | | | | | | |
| - Ngoài nhà nước | | | | | | | | |
| - Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | | | | | | | | |
| 3. Chia theo ngành kinh tế cấp I | | | | | | | | |
| - | | | | | | | | |
| - ... | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 001.2N/T0903-CT: NĂNG LỰC SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Giá trị đầu tư

Giá trị đầu tư là toàn bộ số tiền chi tiêu ban đầu để đầu tư cho mua sắm, sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất và số tiền chi bổ sung hàng năm cho việc làm tăng năng lực sản xuất sản phẩm theo mục đích đầu tư của doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp nhằm sau một chu kỳ hoạt động hoặc sau một thời gian nhất định thu về một giá trị lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

- Giá trị đầu tư được ghi theo nguyên giá.

- Không tính giá trị đầu tư nhà xưởng, vật kiến trúc, cơ sở hạ tầng (đường, cầu, cống, cảng,...) phục vụ gián tiếp cho sản xuất.

- Không tính giá trị đầu tư cho trường hợp sửa chữa hoặc nâng cấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất nhưng không làm tăng năng lực sản xuất.

- Giá trị đầu tư chỉ được tính khi máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất đã hoàn thành đầu tư và đưa vào sản xuất trong năm, bao gồm:

+ Giá trị đầu tư mua sắm, vận chuyển và lắp đặt máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.

+ Giá trị đầu tư sửa chữa, nâng cấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.

+ Giá trị đầu tư phục vụ chạy thử, bảo trì, bảo dưỡng, phụ tùng thay thế.

b) Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp

Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là khối lượng của những sản phẩm công nghiệp quan trọng đối với nền kinh tế và nhu cầu tiêu dùng của dân cư mà ngành công nghiệp có thể sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Năng lực sản xuất của một sản phẩm thường được thể hiện ở sản phẩm cuối cùng của thiết bị máy móc, dây chuyền sản xuất và biểu hiện bằng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra tính theo năng lực sản xuất thiết kế hoặc theo năng lực sản xuất thực tế.

- *Năng lực sản xuất theo thiết kế* là khả năng sản xuất cao nhất của thiết bị máy móc, dây chuyền sản xuất hiện có trong điều kiện sử dụng đầy đủ và hợp lý nhất các tư liệu sản xuất, áp dụng các quy trình công nghệ theo thiết kế với việc tổ chức sản xuất ở điều kiện bình thường.

Khi tính năng lực sản xuất theo thiết kế phải căn cứ vào hồ sơ hoặc lý lịch của thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất khi mua hoặc xây dựng, trong đó có ghi công suất sản xuất theo thiết kế. Trường hợp thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất được nâng cấp mở rộng làm tăng thêm năng lực sản xuất, thì năng lực sản xuất theo thiết kế là năng lực sản xuất sau khi đã được mở rộng (gồm năng lực sản xuất theo thiết kế ban đầu cộng (+) năng lực sản xuất theo thiết kế tăng thêm do đầu tư nâng cấp mở rộng).

- *Năng lực sản xuất thực tế* là khối lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị; nguồn nhân lực; nguồn tài chính và nguồn lực khác. Khi tính chỉ tiêu này phải căn cứ vào số lượng sản phẩm hiện vật thực tế đã sản xuất ra của thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất ở các cơ sở trong một thời gian nhất định (thường theo thời gian của năng lực thiết kế quy định).

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi theo một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu, loại hình kinh tế, tên các ngành kinh tế cấp I theo danh mục VSIC 2018.

Cột 1: Ghi giá trị đầu tư có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

Cột 2: Ghi năng lực sản xuất theo thiết kế có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

Cột 3: Ghi năng lực sản xuất thực tế có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

Cột 4: Ghi giá trị đầu tư có đến 31 tháng 12 năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

Cột 5: Ghi năng lực sản xuất theo thiết kế có đến 31 tháng 12 năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

Cột 6: Ghi năng lực sản xuất thực tế có đến 31 tháng 12 năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo (chu kỳ 2 năm).

4. Nguồn số liệu

- Điều tra năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp của Bộ Công Thương.
- Sở Công Thương tỉnh.

Biểu số 002.N/T1004.1-CTBan hành kèm theo Quyết
định số 1614/QĐ-UBND ngày
06/10/2023 của UBND tỉnh
Bình PhướcNgày nhận báo cáo: Ngày 28
tháng 3 năm sau năm báo cáo**SỐ LƯỢNG CHỢ**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Sở Công Thương tỉnh
Bình Phước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê tỉnh Bình
Phước

| | Mã số | Tổng số | Chia ra | | |
|---|-----------|-------------|---------|--------|--------|
| | | | Hạng 1 | Hạng 2 | Hạng 3 |
| A | B | $1 = 2+3+4$ | 2 | 3 | 4 |
| Tổng số | 01 | | | | |
| <i>Chia theo huyện/thị xã/thành phố</i> | | | | | |
| - Thành phố | 02 | | | | |
| - Huyện | 03 | | | | |
| - Huyện | 04 | | | | |
| - | 05 | | | | |
| | 06 | | | | |
| | 07 | | | | |
| | 08 | | | | |
| | 09 | | | | |
| | 10 | | | | |
| | 11 | | | | |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 002.N/T1004.1-CT: SỐ LƯỢNG CHỢ**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Khái niệm

Số lượng chợ là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số chợ mang tính truyền thống, được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ phải có ít nhất 50 điểm kinh doanh (có diện tích tối thiểu là $3m^2/\text{điểm}$) đối với khu vực thành thị, 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn (để phân biệt giữa chợ với các tụ điểm kinh doanh khác không phải là chợ).

b) Phương pháp tính

Chợ được chia thành 3 hạng như sau:

- Chợ hạng 1:

+ Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch;

+ Được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên;

+ Có mặt bằng và phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hóa, kho bảo quản hàng hóa, dịch vụ đo lường, dịch vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm và các dịch vụ khác.

- Chợ hạng 2:

+ Là chợ có từ 200 điểm đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

+ Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ: Trông giữ xe, bốc xếp hàng hóa, kho bảo quản hàng hóa, dịch vụ đo lường, vệ sinh công cộng.

- Chợ hạng 3:

+ Là chợ có dưới 200 điểm kinh doanh trở xuống hoặc các chợ chưa đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố;

+ Chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong một thôn, một xã/phường/thị trấn và địa bàn phụ cận.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số chợ của toàn tỉnh, thành phố có đến thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Cột 2, 3, 4: Ghi số lượng chợ chia theo hạng chợ tương ứng nội dung của cột A.

Lưu ý: cột 1 = cột 2+cột 3+cột 4.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập có tại 31 tháng 12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra loại hình hạ tầng thương mại phổ biến.

Sở Công Thương tỉnh.

| | Mã số | Tổng số | Siêu thị | | | | | | Trung tâm thương mại | | | | |
|---|-------|---------|-------------------|-----------------------------|----------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------|---------|-----------------------------|------------------------------------|--|
| | | | Tổng số | Chia theo loại hình kinh tế | | | Chia theo loại siêu thị | | | Tổng số | Chia theo loại hình kinh tế | | |
| | | | | Nhà nước | Ngoài nhà nước | Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | Siêu thị kinh doanh tổng hợp | Siêu thị chuyên doanh | Nhà nước | | Ngoài nhà nước | Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | |
| A | B | 1=2+8 | 2 = 3+4+5 =6+7 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 = 9+10+11 | 9 | 10 | 11 | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 003.N/T1004.2-CT: SỐ LƯỢNG SIÊU THỊ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại là toàn bộ số lượng siêu thị, trung tâm thương mại hiện có trong kỳ báo cáo.

Siêu thị là một loại hình cửa hàng hiện đại; kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là một loại hình tổ chức kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

b) Phương pháp tính

(1) Siêu thị: Được phân thành 3 hạng sau:

- Siêu thị hạng 1:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 5.000 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng;

có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 1.000 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

- Siêu thị hạng 2:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 2.000 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ

sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

- Siêu thị hạng 3:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 250 m² trở lên;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

(2) Trung tâm thương mại: Chia thành 3 hạng sau:

- Trung tâm thương mại hạng 1:

+ Có diện tích kinh doanh từ 50.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để tổ chức hội chợ triển lãm trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng 2:

+ Có diện tích kinh doanh từ 30.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng 3:

+ Có diện tích kinh doanh từ 10.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi

trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm: khu vực để bố trí cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động ăn uống vui chơi, giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho hoạt động tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số siêu thị và trung tâm thương mại chia theo nội dung quy định của cột A.

Cột 2: Ghi tổng số siêu thị của tất cả các loại hình kinh tế; loại siêu thị.

Cột 3, 4, 5: Lần lượt ghi số siêu thị chia theo các loại hình kinh tế Nhà nước, ngoài nhà nước, có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Cột 6: Ghi tổng số siêu thị kinh doanh tổng hợp.

Cột 7: Ghi tổng số siêu thị chuyên doanh.

Cột 8: Ghi tổng số trung tâm thương mại của tất cả các loại hình kinh tế.

Cột 9, 10, 11: Lần lượt ghi số trung tâm thương mại chia theo các loại hình kinh tế Nhà nước, ngoài nhà nước, có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập có tại 31 tháng 12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra loại hình hạ tầng thương mại phổ biến.

Sở Công Thương tỉnh.

Biểu số 004.2N/T1306-CT
Ban hành kèm theo Quyết
định số 1614/QĐ-UBND
ngày 06/10/2023 của UBND
tỉnh Bình Phước
Ngày nhận báo cáo: Ngày 28
tháng 3 năm có số tận cùng là
0, 2, 4, 6, 8

**SỐ THƯƠNG NHÂN CÓ GIAO
DỊCH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo: Sở
Công Thương tỉnh
Bình Phước
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh
Bình Phước

| | Mã số | Tổng số | Trong đó: | | | Tổ chức/cá nhân |
|---|-----------|---------------|-----------------------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Chia theo loại hình kinh tế | | | |
| | | | Nhà nước | Ngoài nhà nước | Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | |
| A | B | $1 = 2+3+4+5$ | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Tổng số | 01 | | | | | |
| 1. Chia theo ngành kinh tế cấp I | | | | | | |
| - | | | | | | |
| - ... | | | | | | |
| ... | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.2N/T1306-CT: SỐ THƯƠNG NHÂN CÓ GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử là toàn bộ số lượng thương nhân tiến hành một phần hay toàn bộ quy trình của hoạt động giao dịch thương mại thông qua các website thương mại điện tử hoặc qua các ứng dụng thương mại điện tử trên thiết bị di động có kết nối mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác.

Thương nhân gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.

- Website thương mại điện tử là trang thông tin điện tử được thiết lập để phục vụ một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động mua, bán hàng hóa hay cung ứng dịch vụ, từ trưng bày giới thiệu hàng hóa, dịch vụ đến giao kết hợp đồng, cung ứng dịch vụ, thanh toán và dịch vụ sau bán hàng. Có hai loại hình website thương mại điện tử: Website thương mại điện tử bán hàng và website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử.

+ Website thương mại điện tử bán hàng là website thương mại điện tử do các thương nhân tự thiết lập để phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại, bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ của mình.

+ Website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử là website thương mại điện tử do thương nhân thiết lập để cung cấp môi trường cho các thương nhân, tổ chức, cá nhân khác tiến hành hoạt động thương mại, bao gồm: Sàn giao dịch thương mại điện tử, website đấu giá trực tuyến, website khuyến mại trực tuyến, các loại website khác do Bộ Công Thương quy định.

- Ứng dụng thương mại điện tử trên thiết bị di động có nối mạng là ứng dụng được cài đặt trên thiết bị di động cho phép người dùng truy cập vào cơ sở dữ liệu của thương nhân, tổ chức, cá nhân khác để mua bán hàng hóa, cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ, bao gồm ứng dụng bán hàng và ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (ứng dụng sàn giao dịch thương mại điện tử, ứng dụng khuyến mại trực tuyến và ứng dụng đấu giá trực tuyến).

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên các ngành kinh tế cấp I theo danh mục VSIC 2018, tên tỉnh, thành phố theo danh mục hành chính và theo vùng kinh tế - xã hội.

Cột 1: Ghi tổng số các thương nhân có giao dịch thương mại điện tử tương ứng với nội dung cột A.

Cột 2, 3, 4: Ghi số lượng các thương nhân có giao dịch thương mại điện tử phân theo các loại hình kinh tế tương ứng với nội dung cột A.

Cột 5: Ghi số lượng thương nhân có giao dịch điện tử là tổ chức/cá nhân tương ứng với nội dung cột A.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo (chu kỳ 2 năm).

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê thương mại điện tử.
- Sở Công Thương tỉnh.

Biểu số 005.N/T2110-CT

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày/...../2023 của UBND tỉnh Bình Phước

Ngày nhận báo cáo: Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TỶ LỆ CỤM CÔNG NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương tỉnh Bình Phước

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Thống kê tỉnh Bình Phước

| | Đơn vị tính | Mã số | Tổng số |
|--|-------------|-------|---------|
| A | C | B | 1 |
| Tổng số các cụm công nghiệp đang hoạt động | Cụm | 01 | |
| Tổng số các cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | Cụm | 02 | |
| Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | % | 03 | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 005.N/T2110-CT: TỶ LỆ CỤM CÔNG NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm (%) các cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường trong tổng số các cụm công nghiệp đang hoạt động.

b) Phương pháp tính

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (\%)} = \frac{\text{Số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường}}{\text{Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số các cụm công nghiệp đang hoạt động, tổng số các cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường và tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường của toàn tỉnh/thành phố có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn tỉnh. Số liệu thu thập năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Sở Công Thương tỉnh.